

**CÔNG TY CỔ PHẦN  
XI MĂNG KIÊN GIANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 113./TTr-HĐQT

Kiên Giang, ngày 22 tháng 05 năm 2024

## **TỜ TRÌNH**

(Về việc thông qua Báo cáo tài chính năm 2023 đã được kiểm toán)

**Kính gửi: ĐẠI HỘI ĐỒNG CỔ ĐÔNG THƯỜNG NIÊN NĂM 2024**

- Căn cứ Luật Doanh nghiệp năm 2020 và các văn bản hướng dẫn thi hành;
- Căn cứ Điều lệ Công ty Cổ phần Xi măng Kiên Giang.

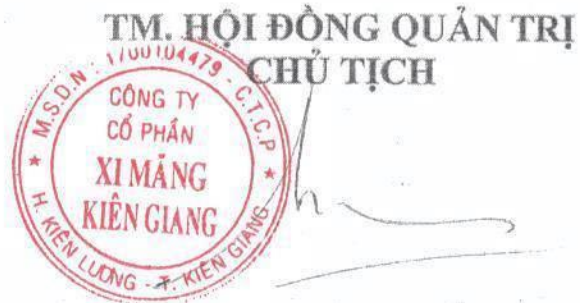
Hội đồng quản trị Công ty kính trình Đại hội cổ đông thường niên năm 2024 thông qua nội dung Báo cáo tài chính năm 2023 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán Deloitte Việt Nam.

(Chi tiết báo cáo đính kèm)

**Trân trọng kính trình!**

Nơi nhận:

- Các Cổ đông;
- Lưu: Thư ký HĐQT



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>266.897.571.667</b>	<b>249.134.226.573</b>
<b>I. Tiền</b>	<b>110</b>	<b>4</b>	<b>123.339.970.143</b>	<b>34.808.903.241</b>
1. Tiền	111		123.339.970.143	34.808.903.241
<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>	<b>5</b>	<b>18.999.000.000</b>	<b>18.999.000.000</b>
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		18.999.000.000	18.999.000.000
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>103.288.744.467</b>	<b>138.189.391.248</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	5.725.851.116	6.355.394.217
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		2.983.242.210	4.639.980.232
3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	28	94.700.000.000	115.000.000.000
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	7	5.373.059.907	17.724.135.065
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	8	(5.493.408.766)	(5.530.118.266)
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<b>9</b>	<b>19.582.658.927</b>	<b>55.520.814.514</b>
1. Hàng tồn kho	141		19.620.645.927	55.520.814.514
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(37.987.000)	-
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>1.687.198.130</b>	<b>1.616.117.570</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		1.687.198.130	1.521.792.090
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		-	94.325.480
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>75.265.872.438</b>	<b>79.416.975.477</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>2.349.971.542</b>	<b>2.349.971.542</b>
1. Phải thu dài hạn khác	216	7	2.349.971.542	2.349.971.542
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>69.133.659.969</b>	<b>73.692.671.721</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	10	68.523.298.865	72.951.518.945
- Nguyên giá	222		158.502.227.490	153.282.035.123
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(89.978.928.625)	(80.330.516.178)
2. Tài sản cố định vô hình	227		610.361.104	741.152.776
- Nguyên giá	228		784.750.000	784.750.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(174.388.896)	(43.597.224)
<b>III. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		<b>1.321.232.981</b>	<b>1.776.080.460</b>
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		1.321.232.981	1.776.080.460
<b>IV. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>	<b>5</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		5.000.000.000	5.000.000.000
3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(5.000.000.000)	(5.000.000.000)
<b>V. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>2.461.007.946</b>	<b>1.598.251.754</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		1.461.007.946	598.251.754
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	11	1.000.000.000	1.000.000.000
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)</b>	<b>270</b>		<b>342.163.444.105</b>	<b>328.551.202.050</b>


Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này


**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)**


Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>125.371.927.284</b>	<b>178.952.212.247</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>120.036.956.546</b>	<b>170.764.502.618</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	12	36.903.138.845	42.149.618.367
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	13	8.198.172.002	11.111.167.076
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	14	7.657.603.334	4.514.458.468
4. Phải trả người lao động	314		4.952.902.277	6.886.465.041
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	15	2.181.771.626	4.285.582.219
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	16	3.859.766.263	3.806.234.344
7. Vay ngắn hạn	320	17	41.123.602.199	82.252.949.453
8. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	18	15.160.000.000	15.758.027.650
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>5.334.970.738</b>	<b>8.187.709.629</b>
1. Vay dài hạn	338		-	2.900.000.000
2. Dự phòng phải trả dài hạn	342	18	5.334.970.738	5.287.709.629
<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>216.791.516.821</b>	<b>149.598.989.803</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>19</b>	<b>216.791.516.821</b>	<b>149.598.989.803</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		109.238.150.000	31.210.900.000
2. Quỹ đầu tư phát triển	418		19.767.882.913	19.767.882.913
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		87.785.483.908	98.620.206.890
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		4.987.506.890	28.185.583.558
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay	421b		82.797.977.018	70.434.623.332
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)</b>	<b>440</b>		<b>342.163.444.105</b>	<b>328.551.202.050</b>

  
Nguyễn Thị Ngọc Nương  
Người lập biểu

  
Trung Minh Quý  
Kế toán trưởng

  
Phạm Văn Vệ  
Giám đốc

Ngày 09 tháng 5 năm 2024

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này